

ĐƠN VỊ: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TUYỀN QUANG

Chương: 417

## ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH Năm 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SKHHCN ngày / 3/2022 của Sở Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: triệu đồng

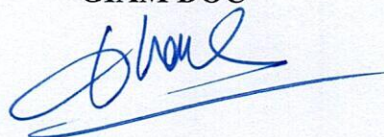
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2021	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
<b>I</b>	<b>QUYẾT TOÁN THU</b>	<b>32,00</b>	<b>53,00</b>	<b>54,50</b>	<b>0,55</b>
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>32,00</b>	<b>53,00</b>	<b>54,50</b>	<b>0,55</b>
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>32,00</b>	<b>53,00</b>	<b>54,50</b>	<b>0,55</b>
<b>1.1</b>	<b>Phí</b>	<b>31,00</b>	<b>52,00</b>	<b>53,10</b>	<b>0,55</b>
	- Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	30,00	50,00	51,15	0,55
	- Phí hợp chuẩn hợp quy	1,00	2,00	1,95	
<b>1.2</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>1,40</b>	<b>-</b>
	- Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ	1,00	1,00	1,40	-
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>				
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>1.1</b>	<b>Phí</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân				
<b>1.2</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ				
<b>C</b>	<b>Số thu nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>33,00</b>	<b>53,00</b>	<b>54,50</b>	<b>0,55</b>
<b>1</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>32,00</b>	<b>53,00</b>	<b>54,50</b>	<b>0,55</b>
<b>1.1</b>	<b>Phí</b>	<b>31,00</b>	<b>52,00</b>	<b>53,10</b>	<b>0,55</b>
	- Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	30,00	50,00	51,15	0,55
	- Phí hợp chuẩn hợp quy	1,00	2,00	1,95	
<b>1.2</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>1,40</b>	<b>-</b>
	- Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ	1,00	1,00	1,40	
<b>II</b>	<b>QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>9.107,63</b>	<b>8.161,36</b>	<b>5,53</b>	<b>0,41</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>4.448,98</b>	<b>4.311,94</b>	<b>1,84</b>	<b>0,402</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340 khoản 341; mã nguồn ngân sách 13)	3.631,00	3.627,00	1,00	0,0004
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (loại 340 khoản 341; mã nguồn ngân sách 12)	817,98	684,94	0,84	0,0015
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>	<b>4.649,65</b>	<b>3.840,42</b>	<b>2,70</b>	<b>0,00</b>



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2021	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (loại 100 khoản 101; mã nguồn 16)	3.832,25	3.072,92	0,80	0,0003
2.2	Kinh phí nhiệm vụ khoa học công nghệ (Loại 100 khoản 102; mã nguồn ngân sách 16)	345,00	344,53	1,00	0,0018
2.3	Kinh phí nhiệm vụ khoa học công nghệ (Loại 100 khoản 103; mã nguồn ngân sách 12)	472,40	422,97	0,90	0,0026
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>9,00</b>	<b>9,00</b>	<b>1,00</b>	
3.1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (Loại 280 khoản 338; mã nguồn 12)	9,00	9,00	1,00	

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 3 năm 2022

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đại Thành**